

Số: /KH-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

**Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương
của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo**

Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (viết tắt là PII-Provincial Innovation Index) được Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) chủ trì, phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới và các cơ quan liên quan xây dựng và chính thức triển khai trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023. Bộ chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) của từng địa phương; qua đó cung cấp căn cứ, điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng, điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương, giúp các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo của địa phương có cơ sở khoa học, thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST.

Theo kết quả công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ, kết quả Chỉ số PII năm 2025 của tỉnh Quảng Trị đạt 34,09 điểm (điểm số đầu vào 37,15 điểm; điểm số đầu ra 31,02 điểm), xếp hạng thứ 27/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó có một số chỉ số thành phần xếp thứ hạng cao (điểm mạnh) và một số chỉ số thành phần xếp thứ hạng thấp (điểm yếu) (*chi tiết tại phần A*).

Nhằm phát huy các lợi thế (điểm mạnh) và từng bước khắc phục những tồn tại, hạn chế (điểm yếu) để góp phần duy trì, cải thiện và nâng cao kết quả Chỉ số PII của tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới. Kết quả góp phần vào sự thành công của Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 09/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Kế hoạch Cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Trị năm 2026 và những năm tiếp theo, với các nội dung sau:

PHẦN A

**MỘT SỐ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU CỦA CHỈ SỐ PII NĂM 2025
CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ**

I. ĐIỂM MẠNH

Theo kết quả đánh giá chỉ số PII năm 2025 của tỉnh Quảng Trị có 06 điểm mạnh gồm: *1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH; 2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%); 5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1.000 DN chế biến, chế tạo; 6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân; 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; 7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động.* Cụ thể:

1. Chỉ số “1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH”

Chỉ số này đạt **55,64** điểm, xếp thứ **1/34** tỉnh, thành phố, phản ánh mức độ quan tâm và sự chủ động của địa phương trong việc ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thứ hạng cao nhất cả nước cho thấy chính quyền tỉnh đã xác định rõ vai trò của KHCN&ĐMST như một động lực tăng trưởng, thể hiện qua việc ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

2. Chỉ số “2.2.2. Chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP”

Chỉ số này đạt **38,11** điểm, xếp thứ **6/34** tỉnh, thành phố, phản ánh mức độ quan tâm và cam kết đầu tư của địa phương đối với hoạt động KHCN&ĐMST, qua đó thể hiện vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội. Việc duy trì tỷ lệ chi cho KH&CN ở mức cao so với trung bình cả nước cho thấy tỉnh đã ưu tiên bố trí ngân sách ổn định cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trong đó bao gồm chi thường xuyên (sự nghiệp khoa học) và chi đầu tư phát triển hạ tầng, tiềm lực KH&CN.

3. Chỉ số “5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp chế biến, chế tạo”

Chỉ số này đạt **64,54** điểm, xếp thứ **5/34** tỉnh, thành phố, phản ánh mức độ phát triển công nghiệp và khả năng thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp (CCN) của địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến. Kết quả xếp hạng cao cho thấy địa phương đã có nhiều nỗ lực trong quy hoạch, đầu tư và hoàn thiện hạ tầng CCN, đồng thời ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp.

4. Chỉ số “6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân”

Chỉ số này đạt **65,79** điểm, xếp thứ **6/34** tỉnh, thành phố, phản ánh mức độ quan tâm và năng lực của địa phương trong việc phát triển, bảo hộ tài sản trí tuệ (SHTT), đặc biệt là các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận gắn với sản

phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP và sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Việc chỉ số đạt thứ hạng cao thể hiện hiệu quả trong công tác quản lý, hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã và doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền SHTT, qua đó nâng cao giá trị sản phẩm, uy tín hàng hóa và khả năng cạnh tranh của địa phương trên thị trường.

5. Chỉ số “6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập”

Chỉ số này đạt **33,18** điểm, xếp thứ **9/34** tỉnh, thành phố, phản ánh mức độ phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương, thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh. Kết quả này cho thấy tỉnh đã có những bước khởi đầu tích cực trong xây dựng môi trường hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thông qua việc triển khai các chương trình, cuộc thi, nhiệm vụ KH&CN hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp ở địa phương.

6. Chỉ số “7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động”

Chỉ số này đạt **66,53** điểm, xếp thứ **7/34** tỉnh, thành phố, phản ánh tốc độ tăng năng suất lao động phản ánh sự cải thiện về hiệu quả sử dụng lao động và chất lượng tăng trưởng của địa phương. Kết quả xếp hạng cao cho thấy địa phương đã có chuyển biến tích cực nhờ ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quy trình sản xuất.

II. ĐIỂM YẾU

Theo kết quả đánh giá chỉ số PII năm 2025 của tỉnh Quảng Trị có 15 điểm yếu gồm: 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự; 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; 1.2.2. Tinh năng động của chính quyền địa phương; 2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học; 3.1.1. Hạ tầng số; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung; 4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp; 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp; 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp; 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP; 5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 DN; 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 DN; 6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân; 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP; 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo; Cụ thể:

1. Chỉ số “1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”

Chỉ số này đạt **39,09** điểm, xếp thứ **28/34** tỉnh, thành phố; Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. Kết quả chỉ số phản ánh chất lượng môi trường pháp lý và mức độ bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn còn ở mức trung bình thấp; hệ thống quy định, cơ chế thực thi pháp luật tuy đã được quan tâm hoàn thiện nhưng tính đồng bộ và hiệu lực chưa cao. Do đó, cần tiếp tục củng cố kỷ cương pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi và tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự xã hội trong thời gian tới.

2. Chỉ số “1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”

Chỉ số này đạt **42,15 điểm**, xếp thứ **26/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số phản ánh mức độ hiệu quả của hệ thống chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn. Kết quả cho thấy, địa phương đã xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ, nhưng chưa tạo được động lực đủ mạnh để thúc đẩy khu vực doanh nghiệp phát triển, một số chính sách chưa sát với nhu cầu thực tiễn, làm giảm hiệu quả và tính lan tỏa. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục điều chỉnh chính sách theo hướng tập trung, linh hoạt và phù hợp hơn với năng lực hấp thụ của doanh nghiệp.

3. Chỉ số “1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương”

Chỉ số này đạt **41,87 điểm**, xếp thứ **27/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI, phản ánh mức độ chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả của chính quyền địa phương trong công tác điều hành, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, cũng như khả năng thích ứng với các yêu cầu phát triển trong bối cảnh đổi mới quản trị và chuyển đổi số. Kết quả đánh giá cho thấy, mặc dù chính quyền địa phương đã có những nỗ lực nhất định trong cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới phương thức quản lý, tuy nhiên mức độ năng động vẫn chưa thực sự nổi bật so với các địa phương khác.

4. Chỉ số “2.1.3. Chỉ cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học”

Chỉ số này đạt **28,77 điểm**, xếp thứ **32/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cho giáo dục và đào tạo tính trên mỗi người học, thể hiện sự quan tâm của địa phương đối với phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng giáo dục. Kết quả cho thấy mức chi bình quân cho người đi học còn thấp so với mặt bằng chung, việc phân bổ nguồn lực cho giáo dục còn hạn chế, chưa tạo được nền tảng vững chắc cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này cho thấy cần tiếp tục ưu tiên tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

5. Chỉ số “3.1.1. Hạ tầng số”

Chỉ số này đạt **36,83 điểm**, xếp thứ **27/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số thành phần thuộc Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý và công bố, phản ánh mức độ sẵn sàng về hạ tầng kỹ thuật số phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Chỉ số cho thấy mức độ phát triển hạ tầng số của địa phương còn ở nhóm trung bình thấp, chưa tạo được nền tảng đủ mạnh để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh và bền vững.

6. Chỉ số “3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung”

Chỉ số này đạt **12,13 điểm**, xếp thứ **32/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số phản ánh mức độ phát triển và khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm giao thông, điện, nước, viễn

thông và các công trình hạ tầng thiết yếu khác. Kết quả cho thấy cơ sở hạ tầng chung của địa phương còn ở mức thấp, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, một số hạng mục chưa được đầu tư đồng bộ, thiếu tính kết nối và hiện đại. Hạn chế về hạ tầng đã ảnh hưởng nhất định đến khả năng thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Điều này cho thấy cần tiếp tục ưu tiên nguồn lực để đầu tư, nâng cấp hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại và bền vững hơn trong thời gian tới.

7. Chỉ số “4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp”

Chỉ số này đạt **33,56 điểm**, xếp thứ **29/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số thành phần phản ánh quy mô tích lũy tài sản, mức độ đầu tư chiều sâu và khả năng phát triển bền vững của hệ thống doanh nghiệp trên địa bàn thông qua giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn. Kết quả đánh giá cho thấy, mặc dù các doanh nghiệp đã có sự quan tâm nhất định đến mở rộng sản xuất và đầu tư dài hạn, tuy nhiên nhìn chung quy mô tài sản và năng lực tích lũy còn thấp, mức độ đầu tư chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

8. Chỉ số “4.1.3. Vốn SXKD bình quân hằng năm của các doanh nghiệp”

Chỉ số này đạt **6,14 điểm**, xếp thứ **30/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số phản ánh quy mô vốn và năng lực tài chính duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Kết quả cho thấy vốn SXKD bình quân còn ở mức thấp, cho thấy khả năng tích lũy và mở rộng sản xuất của doanh nghiệp còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính chưa đủ mạnh để đầu tư đổi mới công nghệ. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường các chính sách hỗ trợ về tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận vốn và cải thiện năng lực quản trị tài chính nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.

9. Chỉ số “5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp”

Chỉ số này đạt **14,94 điểm**, xếp thứ **29/34** tỉnh, thành phố. Kết quả cho thấy số lượng tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp phối hợp tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh còn hạn chế. Việc chủ động đề xuất, phối hợp thực hiện nhiệm vụ KH&CN vẫn còn khiêm tốn, chưa tạo được sự lan tỏa rộng. Điều này cho thấy cần tăng cường cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để doanh nghiệp, HTX tham gia sâu hơn vào hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ phục vụ phát triển sản xuất.

10. Chỉ số “5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP”

Chỉ số này đạt **2,42 điểm**, xếp thứ **27/34** tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số thành phần phản ánh mức độ thu hút và hiệu quả tiếp nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn, thể hiện sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Kết quả đánh giá cho thấy quy mô và hiệu quả thu hút FDI của địa phương hiện mới ở mức thấp so với mặt bằng chung, chưa hình thành được các dự án FDI có tính

dẫn dắt, lan tỏa công nghệ và giá trị gia tăng cao. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, quỹ đất sạch, chất lượng nguồn nhân lực, cũng như khả năng kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu còn chưa mạnh.

11. Chỉ số “5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 DN”

Chỉ số này đạt **9,21 điểm**, xếp **thứ 31/34 tỉnh, thành phố**. Đây là chỉ số phản ánh mức độ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong doanh nghiệp, thể hiện nhận thức và năng lực của doanh nghiệp trong việc chuẩn hóa quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Kết quả cho thấy số lượng doanh nghiệp đạt chứng chỉ ISO còn rất hạn chế, việc áp dụng ISO chưa trở thành xu hướng phổ biến, làm giảm khả năng nâng cao uy tín, năng lực đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập. Điều này cho thấy cần tăng cường hỗ trợ, tuyên truyền và khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh áp dụng tiêu chuẩn ISO trong thời gian tới.

12. Chỉ số “6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 DN”

Chỉ số này đạt **11,37 điểm**, xếp **thứ 30/34 tỉnh, thành phố**. Đây là chỉ số phản ánh mức độ quan tâm và chủ động của doanh nghiệp trong việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, thể hiện nhận thức về xây dựng thương hiệu và bảo vệ tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kết quả số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu trên 1.000 doanh nghiệp còn thấp, thể hiện việc khai thác công cụ bảo hộ sở hữu trí tuệ chưa được chú trọng đúng mức. Nhiều doanh nghiệp chưa xem đăng ký nhãn hiệu là yếu tố chiến lược trong nâng cao giá trị thương hiệu và năng lực cạnh tranh. Điều này cho thấy cần tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đăng ký nhãn hiệu nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ và phát triển thương hiệu bền vững.

13. Chỉ số “6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân”

Chỉ số này đạt **4,36 điểm**, xếp **thứ 28/34 tỉnh, thành phố**. Đây là chỉ số thành phần phản ánh mức độ quan tâm của doanh nghiệp và tổ chức đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp. Kết quả ở mức thấp, số lượng đơn đăng ký còn hạn chế, phản ánh mức độ quan tâm của doanh nghiệp đối với bảo hộ kiểu dáng công nghiệp chưa cao và chưa khai thác hiệu quả công cụ sở hữu trí tuệ để nâng cao giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Điều này cho thấy cần tăng cường hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động đăng ký bảo hộ trong thời gian tới.

14. Chỉ số “7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP”

Chỉ số này đạt **6,65 điểm**, xếp **thứ 28/34 tỉnh, thành phố**. Đây là chỉ số thành phần phản ánh quy mô và hiệu quả hoạt động xuất khẩu của nền kinh tế địa phương, thể hiện năng lực sản xuất hàng hóa phục vụ thị trường quốc tế và mức độ hội nhập kinh tế của địa phương thông qua giá trị xuất khẩu. Kết quả đánh giá cho thấy, mặc dù hoạt động xuất khẩu đã có những chuyển biến tích cực nhất định, tuy nhiên nhìn chung giá trị xuất khẩu còn thấp, quy mô xuất khẩu chưa tương xứng với tiềm năng. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu còn hạn chế,

giá trị gia tăng chưa cao, khả năng mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh vẫn còn nhiều hạn chế so với các địa phương khác.

15. Chỉ số “7.2.1. Tốc độ giảm nghèo”

Chỉ số này đạt **19,73** điểm, xếp **29/34** tỉnh, thành phố. Kết quả giảm nghèo của địa phương còn ở mức thấp so với mặt bằng chung, tốc độ giảm nghèo chưa ổn định và thiếu bền vững, khoảng cách giữa các khu vực, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao hiệu quả các chương trình giảm nghèo theo hướng gắn với phát triển sinh kế lâu dài, tăng cơ hội việc làm và cải thiện thu nhập cho người dân.

PHẦN B

KẾ HOẠCH CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2026 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát huy các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu dựa trên các chỉ tiêu thành phần trong Chỉ số PII của tỉnh Quảng Trị; từ đó đưa ra các giải pháp cải thiện phù hợp, kịp thời xây dựng, hoàn thiện và ban hành các chính sách liên quan.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương; của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc cải thiện, nâng cao Chỉ số PII của tỉnh.

- Tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp một cách hiệu quả nhằm cải thiện, nâng cao Chỉ số PII; tăng cường phối hợp và chủ động trong việc cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu minh chứng của các cơ quan, đơn vị phục vụ công tác tính toán Chỉ số PII hằng năm.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong tham mưu, tổ chức thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số PII của tỉnh trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Nhận thức đầy đủ Chỉ số PII là công cụ phản ánh hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; qua đó làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phát triển phù hợp.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ cung cấp cơ sở dữ liệu, thông tin, báo cáo phục vụ tính toán Bộ Chỉ số PII theo quy định.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Cải thiện và nâng cao Chỉ số PII của tỉnh Quảng Trị thông qua triển khai đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị; sử dụng Bộ Chỉ số làm công cụ

hỗ trợ xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương về Chỉ số PII; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thiết thực nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thuộc phạm vi ngành, địa phương quản lý.

- Đưa Chỉ số PII vào quá trình xây dựng và ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động, phát triển doanh nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp, hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Đồng thời góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đấu Chỉ số PII của tỉnh tăng 2-3 bậc trong mỗi năm, nhằm đưa tỉnh Quảng Trị vào nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về Chỉ số PII vào năm 2030.

- Duy trì ổn định và tiếp tục cải thiện các chỉ số thành phần đang có điểm số cao hơn mức trung bình cả nước nhằm tạo lợi thế cạnh tranh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thu hẹp khoảng cách đối với các chỉ số có điểm số thấp hơn mức trung bình cả nước; phấn đấu đạt mức trung bình và tiến tới vượt mức trung bình của cả nước trong những năm tiếp theo.

III. NHIỆM VỤ

1. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (*1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương*) thuộc chỉ số PCI.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần:

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về các lĩnh vực: *Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; Chuyển đổi số; Phát triển công nghệ cao; Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Cơ sở hạ tầng chung (hạ tầng viễn thông) và Các văn bản chính sách khác có liên quan đến khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;*

2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân; 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP; 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân; 3.1.1. Hạ tầng

số; 3.1.2. Quản trị điện tử; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (hạ tầng viễn thông); 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển; 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp; 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST; 5.3.3. Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương; 6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân; 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp; 6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân; 6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân; 6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/10.000 dân; 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp; 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập.

3. Sở Công Thương

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển dịch vụ logistics; phát triển cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (*hạ tầng điện năng*); 7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp; 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (*1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*) thuộc chỉ số PCI.

4. Sở Tài Chính

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao chỉ số thành phần: 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động; 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động; 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân; 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP; 6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nhằm nâng cao các chỉ số thành phần: 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP; 2.1.3. Chi cho giáo dục, đào tạo trung bình một người đi học;

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần (*1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường; 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng*) thuộc chỉ số PCI.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn; 3.2.3. Quản trị môi trường; 6.1.2. Đơn đăng ký

giống cây trồng/10.000 dân; 7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/10.000 dân; 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển và thu hút nhân lực trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; 2.1.1. Điểm trung thi tốt nghiệp THPT; 2.1.2. Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT; 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo; 7.2.4. Chỉ số phát triển con người (*về phương diện giáo dục*) thuộc chỉ số HDI.

7. Sở Nội vụ

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển và thu hút nhân lực; 5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (thuộc chỉ số PCI); 7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động; 7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương; 7.2.4. Chỉ số phát triển con người (*về phương diện thu nhập*) thuộc chỉ số HDI.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.2.3. *Cải cách hành chính*) thuộc chỉ số PAR Index.

8. Sở Y tế

Chủ trì tham mưu và tổ chức triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH, tập trung vào việc đề xuất, xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực y tế số, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đồng thời, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, qua đó góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, hiệu quả hoạt động của ngành và năng lực cạnh tranh của hệ thống y tế công lập.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (7.2.4. *Chỉ số phát triển con người (về phương diện sức khỏe)*) thuộc chỉ số HDI.

9. Sở Tư pháp và Công an tỉnh

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.1.2. *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự*) thuộc chỉ số PCI.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển

và ứng dụng KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về du lịch, văn hóa và nghệ thuật.

11. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần:

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (*hạ tầng khu công nghiệp*); 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp; 5.2.2. Số dự án đầu tư trong các KCN/1.000 DN chế biến chế tạo.

12. Thống kê tỉnh Quảng Trị

Tham mưu, cung cấp và cập nhật đầy đủ số liệu thống kê kinh tế - xã hội của địa phương, bao gồm GRDP, năng suất lao động, giá trị xuất khẩu, tỷ lệ lao động có việc làm, thu nhập bình quân đầu người, tốc độ giảm nghèo, chỉ số phát triển con người, và các chỉ tiêu phản ánh tình hình doanh nghiệp (số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp có hoạt động R&D...).

13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực 8

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần:

4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động; 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP.

14. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Phối hợp triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP.

15. Tỉnh Đoàn và Liên hiệp hội phụ nữ tỉnh

- Tham mưu triển khai các chính sách hỗ trợ thanh niên, phụ nữ khởi nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, khát vọng khởi nghiệp, phát triển năng lực khởi nghiệp của tỉnh.

- Cung cấp số doanh nghiệp, số dự án/ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của lĩnh vực phụ trách.

16. Liên hiệp hội các Hội khoa học và Kỹ thuật

- Tham mưu nâng cao chất lượng, hiệu quả Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng hàng năm, nhằm nâng cao tỷ lệ học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

- Cung cấp số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên.

17. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Phối hợp các sở, ban, ngành liên quan triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

(Nội dung nhiệm vụ chi tiết được trình bày tại Phụ lục đính kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, rà soát các chỉ số thành phần của Chỉ số PII thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị, địa phương quản lý; chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ, văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai có hiệu quả phát triển về đổi mới sáng tạo ở cấp địa phương, đơn vị đạt mục tiêu đề ra, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần theo lĩnh vực của đơn vị, địa phương.

- Xác định việc cải thiện, nâng cao Chỉ số PII là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên; trực tiếp chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện Kế hoạch này gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2026 và những năm tiếp theo. Phân công đơn vị, cán bộ làm đầu mối thực hiện tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện cải thiện chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Kế hoạch này. Căn cứ nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, trong đó xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, tiến độ thực hiện đối với từng chỉ số thành phần của Chỉ số PII.

- Theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ kèm theo Kế hoạch. Cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ tính toán Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp tuyên truyền phổ biến về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chỉ số PII đối với việc phát triển KT-XH của địa phương; kết quả đánh giá và các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện để cải thiện và nâng cao Chỉ số PII của tỉnh Quảng Trị những năm tiếp theo.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Theo dõi, đôn đốc, việc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp kết quả thực hiện và các đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập các dữ liệu, tài liệu minh chứng trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ tính toán Chỉ số đổi mới sáng tạo của địa phương hằng năm.

- Hằng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số PII do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, phân tích, đánh giá kết quả Chỉ số PII của tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện Kế hoạch này; định kỳ (đợt xuất khi có yêu cầu) tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư phát triển, nguồn chi thường xuyên hàng năm để đảm bảo nguồn lực phục vụ các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thống kê tỉnh Quảng Trị;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh KV8;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Liên hiệp các hội KHKT tỉnh;
- Tỉnh Đoàn tỉnh Quảng Trị;
- Liên hiệp Hội phụ nữ tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX._{ph}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Tiến

PHỤ LỤC

NHIỆM VỤ CỤ THỂ CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN TRONG VIỆC CẢI THIỆN, NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2026 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Các chỉ số thành phần	Kết quả xếp thứ hạng năm 2025 (Tỉnh/TP)	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	Nội dung thực hiện
I	Trụ cột 1: Thể chế	28/34			
1.1	Môi trường chính sách	22/34			
1.1.1	<i>Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương</i>	1/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; (2) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; (3) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; (4) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (5) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; (6) Chuyển đổi số; (7) Phát triển công nghệ cao; (8) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; (9) Cơ sở hạ tầng chung (hạ tầng viễn thông; (10) Các chính sách về chuyển đổi số và Các văn bản chính sách khác có liên quan đến khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
			Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về: (1) Phát triển dịch vụ logistics; (2) Phát triển cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; (3) Thương mại điện tử.
			Sở Nông nghiệp và	Các sở, ban, ngành,	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các

			Môi trường	đơn vị liên quan.	chính sách, văn bản về: (1) <i>Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i> ; (2) <i>Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn và các chính sách hỗ trợ nông nghiệp khác có liên quan.</i>
			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về đào tạo và thu hút nhân lực.
			Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển và thu hút nhân lực trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo và thu hút nhân lực trong lĩnh vực đào tạo nghề.
			Ban Quản lý khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp.
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về văn hóa, nghệ thuật và du lịch.
1.1.2	<i>Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</i>	28/34	- Sở Tư pháp - Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu, triển khai các giải pháp tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật, cải cách hành chính, phổ biến giáo dục pháp luật; phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường pháp lý ổn định vụ phát triển kinh tế-xã hội.
1.1.3	<i>Chính sách hỗ trợ DN</i>	30/34	Các Sở: Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu, triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về tài chính, khoa học và công nghệ, xúc tiến thương mại, đổi mới sáng tạo và phát triển sản xuất; tăng cường kết nối cung-cầu, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới mô hình kinh doanh,...

1.2	Môi trường kinh doanh	25/34			
1.2.1	<i>Chi phí gia nhập thị trường</i>	21/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các giải pháp cải thiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, cắt giảm chi phí và thời gian gia nhập thị trường; nâng cao chất lượng phục vụ tại bộ phận Một cửa, đẩy mạnh đăng ký kinh doanh trực tuyến và liên thông các thủ tục hành chính liên quan, tạo thuận lợi tối đa cho thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.
1.2.2.	<i>Tính năng động của chính quyền địa phương</i>	27/34	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các giải pháp nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong điều hành tài chính, ngân sách; kịp thời đề xuất cơ chế xử lý vướng mắc phát sinh, cải thiện phối hợp liên ngành, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục, góp phần tăng tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương trong hỗ trợ doanh nghiệp.
1.2.3	<i>Cải cách hành chính</i>	26/34	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả bộ máy và chất lượng đội ngũ cán bộ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.
1.2.4	<i>Cạnh tranh bình đẳng</i>	14/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các giải pháp bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và ổn định trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.
II	Trụ cột 2: Vốn con người và NC&PT	18/34			
2.1	Giáo dục	29/34			
2.1.1	<i>Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT</i>	13/34	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu, triển khai giải pháp nâng cao chất lượng và kết quả đào tạo cho học sinh các cấp

2.1.2	<i>Học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT</i>	15/34	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tăng cường phát hiện và tuyển chọn học sinh giỏi, đồng thời tổ chức bồi dưỡng theo chương trình chuyên sâu với phương pháp dạy học hiện đại và đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm, nhằm nâng cao chất lượng đội tuyển học sinh giỏi quốc gia.
2.1.3	<i>Chi cho giáo dục, đào tạo trung bình một người đi học</i>	32/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan.	Tham mưu đảm bảo nguồn chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề).
2.2	<i>Nghiên cứu và phát triển</i>	11/34			
2.2.1	<i>Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân</i>	15/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và triển khai thực hiện giải pháp khuyến khích, hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển
2.2.2	<i>Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%)</i>	6/34	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Tham mưu đảm bảo nguồn chi ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ theo đúng quy định.
2.2.3	<i>Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)</i>	10/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Tham mưu bố trí nguồn kinh phí chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ ngân sách địa phương; Tham mưu và thực hiện giải pháp hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức KH&CN nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
2.2.4	<i>Số tổ chức KH&CN/10.000 dân</i>	14/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Triển khai biện pháp thúc đẩy phát triển các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh.

III	Trụ cột 3: Cơ sở hạ tầng	28/34			
3.1	Hạ tầng ICT	20/34			
3.1.1	Hạ tầng số	27/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu nâng cấp và phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu, nền tảng số dùng chung và hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số.
3.1.2	Quản trị điện tử	10/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị điện tử; hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, cải cách hành chính, liên thông dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng chính quyền số.
3.2	Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	30/34			
3.2.1	Cơ sở hạ tầng chung	32/34	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng đường bộ.
			Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng điện năng.
			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng viễn thông.
			Ban Quản lý khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
3.2.2	Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các	21/34	Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp.

	<i>khu công nghiệp</i>				
3.2.3	<i>Quản trị môi trường</i>	19/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và tổ chức triển khai các giải pháp tăng cường quản trị môi trường trong khu công nghiệp, tập trung vào đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải và giám sát chất lượng môi trường, nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.
IV	Trụ cột 4: Trình độ phát triển của thị trường	23/34			
4.1	Tài chính và đầu tư	24/34			
4.1.1	<i>Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động</i>	9/34	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực 8		Tham mưu và tổ chức triển khai các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng cho khu vực tư nhân, đơn giản hóa thủ tục vay và nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân.
4.1.2	<i>Vay tài chính vi mô/GRDP</i>	29/34	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực 8	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Đẩy mạnh các chính sách tín dụng cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ, nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ.
4.1.3	<i>Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của</i>	30/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản

	<i>các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh</i>				xuất.
4.1.4	<i>Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh</i>	28/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất.
4.2	<i>Quy mô thị trường</i>	17/34			
4.2.1	<i>Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động</i>	11/34	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu các chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn và KH&CN.
4.2.2	<i>Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân</i>	12/34	Sở Tài chính		Tham mưu, thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển số lượng doanh nghiệp hoạt động.
4.2.3	<i>Đóng góp trong GDP cả nước</i>	26/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao đóng góp vào GDP cả nước (%), phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy mạnh thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần gia tăng tỷ trọng đóng góp của địa phương vào GDP cả nước.
V	<i>Trụ cột 5: Trình độ phát triển của doanh nghiệp</i>	24/34			
5.1	<i>Lao động có tri thức</i>	18/34			
5.1.1	<i>Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp</i>	19/34	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong xây dựng

					chương trình đào tạo theo nhu cầu thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
5.1.2	<i>Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo</i>	12/34	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các giải pháp về đào tạo nghề và hỗ trợ đào tạo cho lao động trong các doanh nghiệp.
5.1.3	<i>Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển</i>	26/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp.
5.2	<i>Liên kết sáng tạo</i>	14/34			
5.2.1	<i>Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp</i>	29/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện biện pháp tăng cường phối hợp liên kết giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
5.2.2	<i>Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động</i>	11/34	Ban Quản lý khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu triển khai các cơ chế, chính sách thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện môi trường.
5.2.3	<i>Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động</i>	5/34	UBND các xã, phường, đặc khu	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp SXKD trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.
5.3	<i>Hấp thu tri thức</i>	31/34			
5.3.1	<i>Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP</i>	27/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu triển khai các cơ chế, chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư, triển khai các giải pháp

					thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài
5.3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	18/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động ĐMST của doanh nghiệp.
5.3.3	Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương	33/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.
VI	Trụ cột 6: Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	27/34			
6.1	Sáng tạo tri thức	29/34			
6.1.1	Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân	26/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích
6.1.2	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân	23/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới.
6.2	Tài sản vô hình	24/34			
6.2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp	34/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý.
6.2.2	Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/1.000 doanh nghiệp	6/34			
6.2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	28/34			
6.2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/10.000 dân	16/34			
6.3	Lan tỏa tri thức	13/34			
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	24/34	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh

					ng nghiệp.
6.3.2	<i>Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp</i>	14/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện cơ chế chính sách tạo động lực để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường KH&CN, phát triển số lượng doanh nghiệp KH&CN.
6.3.3.	<i>Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương</i>	9/34	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
VII	Trụ cột 7: Tác động	23/34			
7.1	Tác động đến sản xuất - kinh doanh	14/34			
7.1.1	<i>Chỉ số sản xuất công nghiệp</i>	16/34	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất các ngành công nghiệp.
7.1.2	<i>Số lượng sản phẩm OCOP/10.000 dân</i>	10/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Triển khai các giải pháp các chính sách phát triển về số lượng và chất lượng các sản phẩm OCOP
7.1.3	<i>Giá trị xuất khẩu/GRDP</i>	28/34	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và triển khai những chính sách hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã gia tăng xuất khẩu hàng hóa.
7.1.4	<i>Tốc độ tăng năng suất lao động</i>	7/34	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và phát huy nguồn nhân lực, đẩy mạnh cải cách hành chính và hiệu suất công vụ, góp phần cải thiện năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng của địa phương.
7.2	Tác động đến kinh tế - xã hội	25/34			

7.2.1	<i>Tốc độ giảm nghèo</i>	29/34	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách an sinh xã hội, bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, góp phần giảm nghèo thực chất và nâng cao mức sống người dân.
7.2.2	<i>Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương</i>	24/34	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm.
7.2.3	<i>Thu nhập bình quân đầu người</i>	22/34	Thống kê tỉnh Quảng Trị	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, tổng hợp và công bố số liệu thống kê kinh tế-xã hội, đặc biệt là chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, đề xuất giải pháp nâng cao thu nhập người dân thông qua phát triển sản xuất, dịch vụ, việc làm bền vững và nâng cao năng suất lao động, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.
7.2.4	<i>Chỉ số phát triển con người</i>	19/34	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các chính sách, chương trình, đề án cải thiện dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và tăng khả năng tiếp cận của người dân ... nhằm nâng cao Chỉ số phát triển con người HDI về phương diện sức khỏe.
			Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các chính sách, chương trình, đề án cải thiện chất lượng dạy và học, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và nâng cao trình độ học vấn của người dân ...nhằm nâng cao Chỉ số phát triển con người HDI về phương diện giáo dục.

			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, triển khai các chính sách, chương trình, đề án tạo việc làm bền vững và nâng cao mức sống cho người dân,... nhằm nâng cao Chỉ số phát triển con người HDI về phương diện thu nhập.
--	--	--	-----------	--------------------------------------	--